

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU
VIỆT NAM

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
đã được kiểm toán



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 51
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ-TTg ngày 25 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, Limited; tên viết tắt: VRG

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 27/3/2013, lần thứ 2 ngày 10/10/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Sỹ Lực	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên
Ông Trần Đức Thuận	Thành viên
Ông Trần Thoại	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Ngọc Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thoại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc

Các kiểm soát viên tại ngày lập báo cáo gồm:

Ông Trần Khắc Chung	Kiểm soát viên (phụ trách chung)
Ông Lê Cường	Kiểm soát viên
Ông Lại Đăng An	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

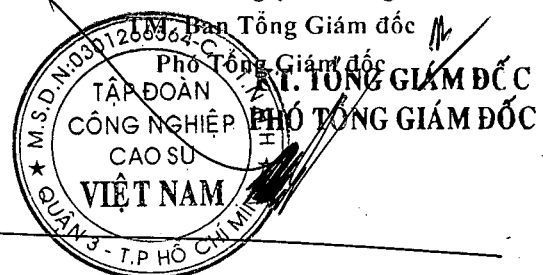
Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2014



Trần Thoại

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được lập ngày 31 tháng 10 năm 2014, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 13 bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào cả phê tiểu điền dưới hình thức cho các hộ dân vay dài hạn từ nguồn vốn vay AFD có thu lãi vay tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa có số lũy kế đến 31/12/2013 bao gồm cả lãi và gốc là 131.613.204.641 VND (tại ngày 31/12/2012 là 131.629.698.080 VND) khó có khả năng thu hồi (đây là dự án UBND tỉnh Thanh Hóa bàn giao lại cho Tập đoàn).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn đã quá hạn thanh toán nhưng chưa có khả năng thu hồi của Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam tại Công ty Cho thuê Tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đang được trích lập dự phòng rủi ro theo quy định về dự phòng nợ phải thu khó đòi tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 số tiền 599,5 tỷ đồng.
- Hai dự án trồng cao su tại Campuchia của Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie và Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Strung Streng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư đến nay chưa hiệu quả do tỷ lệ cây sống thấp, đất không thích hợp để trồng cao su. Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie đã thực hiện thanh lý vườn cây cao su kiến thiết cơ bản với diện tích là 2.615,64 ha (đợt 1), giá trị vườn cây thanh lý là 51,884 tỷ Riel tương đương 267,441 tỷ VND. Đồng thời Đại hội đồng cổ đông của Công ty này đã nhất trí thông qua việc tập trung chăm sóc 658,69 ha và xúc tiến các thủ tục để thanh lý 2.000,28 ha (đợt 2) theo kết luận của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại văn bản số 1930A/TB-CSVN ngày 10 tháng 07 năm 2013.
- Do kết quả kinh doanh của Công ty con gồm Công ty Cổ phần Du lịch cao su, Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie, Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn, các Công ty này tại thời điểm 31/12/2013 có số dư Nợ ngắn hạn cao hơn tài sản ngắn hạn, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam có số lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính vượt quá số vốn điều lệ thực góp, các tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỉ lệ khả năng chi trả của Công ty này chưa đảm bảo mức quy định theo thông tư 13/2010/NHNN do ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 05 năm 2010. Điều này dẫn tới khả năng hoạt động liên tục theo khái niệm hoạt động liên tục của các Công ty này phụ thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn và từ sự bảo trợ của các chủ sở hữu.
- Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện để đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước Việt Nam về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2014

Ngô Minh Quý

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2434-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.585.568.606.361	26.029.512.629.684
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.866.719.959.403	10.830.277.660.689
111	1. Tiền		4.538.052.804.625	5.804.468.473.987
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.328.667.154.778	5.025.809.186.702
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.061.828.541.694	3.822.268.502.363
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.040.119.260.331	4.563.586.403.617
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(978.290.718.637)	(741.317.901.254)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.871.291.401.073	4.389.267.395.997
131	1. Phải thu của khách hàng		1.374.391.774.019	2.033.095.664.535
132	2. Trả trước cho người bán		1.200.838.210.760	1.252.214.386.798
135	5. Các khoản phải thu khác	5	1.373.370.318.794	1.136.155.317.463
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(77.308.902.500)	(32.197.972.799)
140	IV. Hàng tồn kho	6	5.848.050.659.493	5.994.030.991.109
141	1. Hàng tồn kho		5.890.098.105.226	6.032.756.293.454
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(42.047.445.733)	(38.725.302.345)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		937.678.044.698	993.668.079.526
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		17.675.391.625	11.643.732.649
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		377.212.421.041	390.742.030.779
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	255.713.883.235	258.675.578.815
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		287.076.348.797	332.606.737.283
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		42.252.877.666.215	35.496.832.101.837
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		128.517.198.070	67.599.418.775
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		36.559.168.438	1.173.422.805
218	4. Phải thu dài hạn khác	8	91.958.029.632	66.425.995.970
220	II. Tài sản cố định		37.304.619.957.206	30.929.495.863.042
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.669.922.041.474	11.441.110.817.779
222	- Nguyên giá		20.274.830.145.788	18.371.063.947.425
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.604.908.104.314)	(6.929.953.129.646)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	240.500.048.436	186.966.465.364
228	- Nguyên giá		272.441.368.594	210.430.531.511
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.941.320.158)	(23.464.066.147)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	24.394.197.867.296	19.301.418.579.899
240	III. Bất động sản đầu tư	12	667.309.494.719	606.111.813.208
241	- Nguyên giá		808.505.912.824	715.471.495.633
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(141.196.418.105)	(109.359.682.425)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	3.378.265.470.885	3.215.414.242.441
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.283.982.963.811	1.105.745.573.040
258	3. Đầu tư dài hạn khác		2.748.399.317.652	2.671.718.726.408
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(654.116.810.578)	(562.050.057.007)
260	V. Tài sản dài hạn khác		669.975.956.167	557.955.560.765
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	363.308.409.743	316.517.200.409
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	20.317.273.643	28.939.913.315
268	3. Tài sản dài hạn khác		286.350.272.781	212.498.447.041
269	VI. Lợi thế thương mại		104.189.589.168	120.255.203.606
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		65.838.446.272.576	61.526.344.731.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		23.050.337.632.559	20.727.512.991.878
310	I. Nợ ngắn hạn		14.133.900.814.412	13.555.773.803.659
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	3.815.402.795.551	2.945.078.406.643
312	2. Phải trả người bán		1.158.801.331.930	1.096.185.580.881
313	3. Người mua trả tiền trước		1.249.056.764.979	787.523.508.576
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	733.596.930.950	821.529.951.176
315	5. Phải trả người lao động		2.530.031.890.475	3.326.955.191.898
316	6. Chi phí phải trả	17	646.908.049.243	620.777.181.991
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	1.429.351.221.107	1.367.169.166.462
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		746.534.669	380.595.938
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.570.005.295.508	2.590.174.220.094
330	II. Nợ dài hạn		8.916.436.818.147	7.171.739.188.219
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	117.522.000
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	213.273.641.128	229.085.917.550
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	7.345.469.457.420	5.649.487.706.970
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	61.420.256.021	37.952.277.359
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.057.384.602.272	983.780.457.255
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		238.888.861.306	271.315.307.085
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		38.350.081.960.043	36.748.456.171.520
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	38.100.874.078.044	36.521.153.613.834
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.166.499.106.975	20.885.677.736.975
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		99.345.421.987	100.433.424.064
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.827.166.358	12.434.063.041
414	4. Cổ phiếu quỹ		(114.562.543.928)	(91.963.910.339)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		920.196.799.667	785.052.841.586
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.366.661.693.995	1.349.101.041.485
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		385.272.259.911	2.483.883.481.670
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		118.393.155.301	57.905.979.507
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		447.492.532.519	348.728.794.837
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		4.704.768.435.259	10.589.900.161.008
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		980.050.000	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		249.207.881.999	227.302.557.686
432	1. Nguồn kinh phí	22	51.102.540.146	47.457.919.976
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		198.105.341.853	179.844.637.710
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		4.438.026.679.974	4.050.375.568.123
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		65.838.446.272.576	61.526.344.731.521

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	328.735.278.882	231.079.957.626
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	9.741.200.000	23.256.530.880
4. Nợ khó đòi đã xử lý	13.661.544.931	12.238.860.603
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	72.271.986,00	121.496.567,00
- Đồng Euro (EUR)	287.432,00	66.017,00

Người lập



Hồ Mộng Vân

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Bảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2014



Tổng Giám đốc

PHẠM TÙNG GIÁM ĐỐC

Trần Thoại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	21.463.286.759.717	26.521.222.457.432
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	61.062.035.855	63.487.088.197
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	21.402.224.723.862	26.457.735.369.235
11	4. Giá vốn hàng bán	26	16.011.826.322.992	19.527.169.524.491
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.390.398.400.870	6.930.565.844.744
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	893.315.492.454	1.184.320.736.842
22	7. Chi phí tài chính	28	564.801.603.113	413.479.099.686
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		371.751.169.973	410.536.277.780
24	8. Chi phí bán hàng		397.907.019.618	419.566.594.860
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.327.404.239.973	1.323.928.376.598
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.993.601.030.620	5.957.912.510.442
31	11. Thu nhập khác		1.379.942.665.823	2.723.660.862.722
32	12. Chi phí khác		531.277.510.955	397.003.257.153
40	13. Lợi nhuận khác		848.665.154.868	2.326.657.605.569
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		145.649.285.542	26.310.546.987
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.987.915.471.030	8.310.880.662.998
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.1	1.150.626.641.811	1.707.819.090.913
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.2	46.900.273.259	6.675.669.472
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.790.388.555.960	6.596.385.902.613
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		522.170.175.283	680.097.270.619
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		3.268.218.380.677	5.916.288.631.994

Người lập



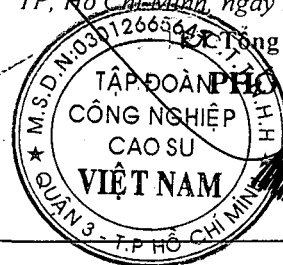
Hồ Mộng Vân

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Bảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2014



Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thoại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		23.251.692.238.464	26.880.931.190.603
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(9.163.751.556.898)	(11.246.858.375.410)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.793.458.803.467)	(9.387.804.505.857)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(520.147.763.818)	(602.666.709.498)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.390.274.661.054)	(1.734.313.946.482)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.546.575.303.811	6.274.472.547.894
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.841.655.491.372)	(9.187.595.212.140)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.088.979.265.666	996.164.989.110
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.904.467.904.930)	(7.093.794.027.439)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		782.489.133.342	1.114.091.623.722
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.671.692.074.224)	(11.306.385.782.131)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.419.005.904.513	11.575.763.865.520
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(282.825.514.116)	(139.063.434.145)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		235.113.837.326	245.029.487.892
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		883.648.593.976	1.188.195.635.109
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.538.728.024.113)	(4.416.162.631.472)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		61.126.991.000	58.899.201.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(43.282.779.748)	(35.434.929.625)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10.125.774.167.606	6.587.172.026.745
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.370.323.021.107)	(4.247.415.854.652)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(300.961.094.525)	(300.131.566.259)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.472.334.263.226	2.063.088.877.209

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(977.414.495.221)	(1.356.908.765.153)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	10.830.277.660.689	12.172.364.724.891
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	13.856.793.935	14.821.700.951
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 9.866.719.959.403	10.830.277.660.689

Người lập

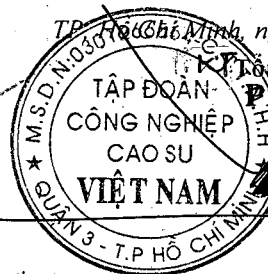


Hồ Mộng Vân

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Bảo



TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2014

K. Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thoại

